

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **206/2018/DS-PT**

Ngày: 27 - 11 - 2018

V/v: “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hồng Luyện

Các Thẩm phán:

1. Ông Phạm Thành Dương

2. Bà Phạm Thị Xuân Đào

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Bảo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:

Bà Vũ Thị Hồng Uyên – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 264/2016/TLPT-DS ngày 23 tháng 11 năm 2016 về việc: “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 112/2016/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 241/2018/QĐ-PT ngày 02 tháng 11 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 464/2018/QĐ-PT ngày 20 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông **Huỳnh Văn S**, sinh năm: 1957.

2. Bà **Trịnh Thị Ngọc T**, sinh năm: 1958.

Cùng địa chỉ: Khu A, ấp B, xã C, thành phố D, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị **Nguyễn Chúc V**, sinh năm: 1992.

Địa chỉ: Đường E, khu phố F, phường G, thành phố D, tỉnh Đồng Nai (được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 06 tháng 11 năm 2018).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Đỗ Văn V**
– Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: Đường E, khu phố F, phường G, thành phố D, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:*

Ông **Huỳnh Văn Đ**, sinh năm: 1971.

Địa chỉ: Khu H, ấp B, xã C, thành phố D, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông **Ngô Đăng Trường V** – Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: Đường I, phường J, thành phố D, tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Võ Văn M**, sinh năm: 1951.

Địa chỉ: Khu K, ấp B, xã C, thành phố D, tỉnh Đồng Nai.

2. Ông **Huỳnh Văn C**, sinh năm: 1954.

Địa chỉ: Khu K, ấp B, xã C, thành phố D, tỉnh Đồng Nai.

3. Bà **Huỳnh Thị Đ**, sinh năm: 1961.

Địa chỉ: Khu K, ấp B, xã C, thành phố D, tỉnh Đồng Nai.

4. Bà **Huỳnh Thị L**, sinh năm: 1968.

Địa chỉ: Khu H, ấp B, xã C, thành phố D, tỉnh Đồng Nai.

5. Ông **Huỳnh Văn G**, sinh năm: 1967.

Địa chỉ: Khu A, ấp B, xã C, thành phố D, tỉnh Đồng Nai.

6. Ông **Huỳnh Văn P**, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: Khu H, ấp B, xã C, thành phố D, tỉnh Đồng Nai.

7. Bà **Phan Ngọc T**, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: Ấp B, xã C, thành phố D, tỉnh Đồng Nai.

(Ông S, bà T, chị V, ông V, ông Đ, ông V, ông M, ông C, bà Đ, ông G có mặt; ông P, bà T vắng mặt – có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Huỳnh Văn S và bà Trịnh Thị Ngọc T.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

- *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Năm 1979, sau khi vợ chồng ông S, bà T kết hôn. Vợ chồng ông bà đã tự khai hoang khu đất rừng để sử dụng trồng lúa đối với thửa đất số 1322, tờ bản đồ số 04, diện tích là 3.425m²; thửa đất số 6009, tờ bản đồ số 04, diện tích là 1.424m²; thửa đất 1326, tờ bản đồ số 04 diện tích, 928m² nuôi trồng thủy sản. Đến năm 1984, do việc trồng lúa không hiệu quả nên ông bà đã bồi đắp đất cho hai thửa đất số 1322 và 6009 chuyển sang trồng cây ăn trái, còn thửa đất 1326

vẫn sử dụng nuôi trồng thủy sản cho đến nay. Ngoài ra, ông S và bà T còn khai hoang thêm thửa số 1426, tờ bản đồ số 04, diện tích $2.825m^2$ cách xa 03 thửa đất trên gần 800m để trồng lúa. Tất cả các thửa đất trên đều tọa lạc tại xã C, thành phố D, tỉnh Đồng Nai (cũ thuộc xã C, huyện K, tỉnh Đồng Nai).

Do nghĩ là đất khai hoang để sử dụng và đồng thời cũng không có thông báo của địa phương nên vợ chồng ông S, bà T không làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng cho đến nay vợ chồng ông S, bà T luôn thực hiện nghĩa vụ đóng thuế nông nghiệp đầy đủ. Toàn bộ ba thửa đất số 1322, 6009, 1326 nằm giáp liền kề với của ông Huỳnh Văn G1 (cha của ông S). Vào năm 1994, Nhà nước cấp sổ đỏ cho ông G1 thửa đất số 1322 và 1426. Việc này vợ chồng ông S, bà T không biết. Vợ chồng ông S, bà T không hiểu vì sao thửa đất số 1322 nằm liền kề đất của ông G1 và thửa đất 1426 nằm xa thửa đất của ông G1 lại được Ủy ban nhân dân huyện K cấp nhàn cho ông G1. Hai thửa đất 6009, 1326 nằm kề cận với thửa 1322 thì vẫn chưa có sổ do đã có quy hoạch.

Năm 2010, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai thu hồi đất ở xã C để giao cho dự án Aquacity. Ngày 29 tháng 12 năm 2011, chủ đầu tư tiến hành bồi thường cho các hộ dân, sau khi có thông tin này, vợ chồng ông S, bà T đến liên hệ để nhận tiền bồi thường thì được biết ông Huỳnh Văn Đ là em ruột của ông S đã tự ý kê khai các thửa đất số 1426, 1322, 1326 để nhận tổng số tiền là bồi thường là 1.076.000.000đ (giá bồi thường 150.000đ/m²).

Sau khi biết ông Đ đã nhận toàn bộ số tiền bồi thường, trong đó có tiền bồi thường đất của mình nên ông S, bà T đã yêu cầu ông Đ trả lại số tiền đã nhận thì ông Đ chỉ trả cho vợ chồng ông S, bà T số tiền bồi thường của thửa đất 1426 với số tiền là 423.750.000 đồng và tiền lãi tiết kiệm gửi ngân hàng là 14.000.000 đồng.

Nay ông S, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Huỳnh Văn Đ phải trả các khoản tiền sau:

- Tiền bồi thường thửa đất số 1322, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã C, thành phố D là: $3.425m^2 \times 150.000 \text{ đồng} = 513.750.000 \text{ đồng}$.

- Tiền bồi thường thửa đất số 1326, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã C, thành phố D là: $928m^2 \times 150.000 \text{ đồng} = 139.200.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền là 652.950.000 đồng.

- Tiền lãi tiết kiệm đối với tổng số tiền 652.950.000 đồng tính từ tháng 7 năm 2011 đến ngày 13 tháng 9 năm 2016 với lãi suất là 9%/năm, làm tròn là 06 năm 01 tháng là: $(652.950.000 \text{ đồng} \times 9\%) / 12 \times 73 = 357.490.125 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền yêu cầu ông Đ phải trả là 1.010.440.125 đồng.

- Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn ông Huỳnh Văn Đ trình bày:

Khoảng năm 1965, cha của ông là ông Huỳnh Văn G1 đi khai hoang đất để phục vụ canh tác, trong đó có hai thửa đất số 1322 và 1326 thuộc tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã C, thành phố D, tỉnh Đồng Nai. Vào thời điểm năm 1972, ông G1 được chính quyền thời đó cấp giấy chứng nhận. Năm 1992, theo chủ trương chung của Nhà nước ông G1 đi đăng ký kê khai quyền sử dụng đất. Đến năm 1994, được Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Đồng Nai xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 13 thửa đất, với tổng diện tích gồm 18.676m², trong đó có thửa đất số 1322 diện tích 3.425m². Việc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tất cả các thành viên trong gia đình ai cũng biết. Vì tuổi cao sức yếu nên ông G1 giao đất cho ba người con là Huỳnh Văn S, Huỳnh Văn P, Huỳnh Văn Đ canh tác để phụ giúp kinh tế gia đình. Ông G1 chỉ cho làm chứ không cho đất bất kỳ ai cho đến khi ông G1 qua đời.

Năm 2010, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai thu hồi đất ở xã C để giao cho dự án Aquacity.

Được sự ủy quyền và thỏa thuận của anh em trong gia tộc, ông nhận bồi thường với tổng diện tích đất 12.850m² bao gồm các thửa đất số: 1326, 1318, 1321, 1322, 1323, 1324, 1426, với tổng số tiền bồi thường là 1.942.811.840 đồng.

Số tiền trên được phân chia như sau:

Ông Võ Văn M nhận 30.000.000 đồng, ông Huỳnh Văn C nhận 30.000.000 đồng, ông Huỳnh Văn C1 nhận 30.000.000 đồng, ông Huỳnh Văn S nhận 30.000.000 đồng, bà Huỳnh Thị Đ nhận 30.000.000 đồng, ông Huỳnh Văn G nhận 30.000.000 đồng, bà Huỳnh Thị L nhận 30.000.000 đồng, ông Huỳnh Văn P nhận 300.000.000 đồng, ông Huỳnh Văn Đ nhận 1.025.061.840 đồng. Việc phân chia trên đã được anh em trong gia tộc lập thành văn bản và có xác nhận của chính quyền địa phương.

Nay, ông S, bà T khởi kiện yêu cầu ông trả lại tiền đền bù hai thửa đất 1322 và 1326 và tiền lãi với tổng số tiền là 1.010.440.125 đồng thì ông không đồng ý vì diện tích đất trên là tài sản của ông Huỳnh Văn G1 là cha của ông và ông S để lại.

- Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn M trình bày:

Ông là con cả của ông G1. Ông có họ Võ là lấy theo họ mẹ. Về nguồn gốc đất mà ông S khởi kiện, ông khẳng định là đất của ông G1 khai phá, không phải đất của ông S, bởi lẽ khi còn nhỏ ông có theo ông G1 cùng canh tác trên đất. Ông S khai do ông S khai phá là không đúng. Việc ông Đ nhận tiền đền bù có chia cho các anh em ruột mỗi người một ít là đúng.

Nay, ông S khởi kiện thì ông khẳng định về nguồn gốc đất là của ông G1 khai phá. Việc giải quyết vụ kiện này xin Tòa xem xét theo pháp luật. Nếu có phân chia lại thì phải phân chia đồng đều vì đây là tài sản của cha mẹ để lại.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn C, ông Huỳnh Văn P, ông Huỳnh Văn G, bà Huỳnh Thị Đ, bà Huỳnh Thị L trình bày:

Các ông bà không có ý kiến khác. Việc giải quyết vụ kiện này xin Tòa án xem xét theo pháp luật. Nếu có phân chia lại thì phải phân chia đồng đều vì đây là tài sản của cha mẹ để lại.

Tại Bản án sơ thẩm số 112/2016/DS – ST ngày 13/9/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã căn cứ:

- Các Điều 203, 220 và 233 của Bộ luật tố tụng dân sự.
- Áp dụng Điều 170 và 256 của Bộ luật dân sự;
- Áp dụng pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu của ông Huỳnh Văn S và bà Trịnh Thị Ngọc T về việc đòi ông Huỳnh Văn Đ phải hoàn trả số tiền đền bù thửa đất số 1322 và thửa đất 1326, tờ bản đồ số 04, tại xã C, thành phố D và tiền lãi tiết kiệm với tổng số tiền là 1.010.440.125 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông S, bà T phải nộp số tiền án phí 42.313.204 đồng. Số tiền tạm ứng án phí 16.822.000 đồng mà ông S, bà T đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 02720 ngày 07 tháng 01 năm 2012 được chuyển thành tiền án phí. Ông S, bà T phải nộp tiếp số tiền án phí 25.491.204 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20 tháng 9 năm 2016, nguyên đơn ông Huỳnh Văn S, bà Trịnh Thị Ngọc T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, dẫn đến giải quyết vụ án chưa toàn diện, khách quan, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông bà. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông bà.

Ngày 11 tháng 10 năm 2016, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai kháng nghị bản án sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm điều tra, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, đường lối giải quyết không phù hợp với hồ sơ vụ án, ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo hướng hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày ý kiến:

Đối với thửa đất 1326, theo như hồ sơ thể hiện ông G1 sử dụng đến năm 1977 thì giao cho Tập đoàn sản xuất và không sử dụng nữa. Năm 1999, ông S sử dụng và có xác nhận của địa phương. Theo quy định tại Điều 247 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì ông S là người sử dụng hợp pháp thửa đất này, nên ông S

là người nhận tiền bồi thường mới phù hợp. Việc Ủy ban nhân dân xã C quy chủ thửa đất trên cho ông G1 là không đúng. Theo xác minh của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai thể hiện, Đoàn công tác căn cứ vào lời khai của các hộ dân xung quanh để tiến hành quy chủ thửa đất số 1326 cho ông G1, không có văn bản quy chủ cũng như không có quyết định thành lập Hội đồng quy chủ là trái quy định của pháp luật và vượt quá thẩm quyền. Đối với thửa đất 1322, ông S là người khai phá và sử dụng từ năm 1979 đến nay. Diện tích này ông S sử dụng trồng lúa nhưng không hiệu quả nên sau đó chuyển qua trồng cây ăn trái, thửa đất này là của ông G1 nhưng cây trồng trên đất là của ông S. Năm 1977, ông G1 trả đất cho Tập đoàn, sau đó ông G1 được chia lại nhưng ông G1 không sử dụng thửa đất 1322. Theo quy định của pháp luật, thửa đất 1322 mặc dù ông S không đứng tên nhưng ông S sử dụng hợp pháp nên có căn cứ cho rằng thửa đất 1322 là của ông S. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng như không đưa Ủy ban nhân dân xã C vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; không đưa ông S, bà B vào tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng; không xác minh đưa những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông C1 vào tham gia tố tụng; không thực hiện mở phiên họp công khai chứng cứ theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày ý kiến:

Nguồn gốc thửa đất 1322, 1326 là của ông G1, bà B1 từ trước năm 1975, và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1977, ông G1 nộp đất vào Tập đoàn sản xuất nhưng đến năm 1999, Tập đoàn trả lại đất cho ông G1, khi đó ông S, ông Đ và ông P cùng ở với cha mẹ và canh tác đất của cha mẹ, các anh chị em trong gia đình đều biết việc này. Ủy ban nhân dân huyện K đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông G1 thiếu thửa đất số 1326, ông G1 không biết việc này nên không khiếu nại. Tại Sơ đồ vị trí đất của ông Huỳnh Văn G1 ấp B-Xã L tỷ lệ 1:5000 ngày 03 tháng 01 năm 1994 của Ủy ban nhân dân huyện K thể hiện ông G1 có kê khai thửa 1326 là đúng sự thật. Theo các lời khai trong hồ sơ thì ông S cũng thừa nhận nguồn gốc thửa đất 1326 có từ trước năm 1975 là của cha ông. Bên cạnh đó, tại Biên bản thỏa thuận gia tộc cũng thể hiện các thửa đất 1326, 1322 là của ông G1. Ông Đ đồng ý đối với khoản tiền ông C1 nhận thì ông Đ chịu trách nhiệm, đồng thời ông C1 đã chết nên không cần thiết đưa vào tham gia tố tụng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, của các đương sự là đúng với các quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định.

Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm trước khi đưa vụ án ra xét xử lại không áp dụng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để giải quyết, như không tiến hành thông báo cho các đương sự về việc Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về thu thập chứng cứ: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ tại Ủy ban nhân dân xã C, cũng như lấy lời khai, tiến hành đối chất giữa các đương sự để làm rõ đối với diện tích đất tại thửa 1326, 1322. Đối với thửa đất 1326, ông S là người trực tiếp quản lý, sử dụng từ năm 1978 đến nay, chưa ai kê khai nên chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Việc Ban công tác quy chủ cho ông G1 và để ông Đ nhận tiền bồi thường là vượt quá phạm vi trách nhiệm, vì Ban công tác bồi thường không có thẩm quyền xác định đất của ai. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào việc Ban công tác bồi thường quy chủ cho ông G1 và căn cứ vào Công văn số 107 ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân xã C để giải quyết bác toàn bộ yêu cầu của ông S, bà T là nhận định phiến diện, chủ quan, không có căn cứ pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông S, bà T.

Đối với thửa đất 1322, mặc dù ông S, bà T là người trực tiếp quản lý, sử dụng từ năm 1978 đến nay, ông S không kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mà ông G1 là người kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay, ông S và bà T khởi kiện yêu cầu đòi lại số tiền bồi thường của thửa đất số 1322 là không có cơ sở. Đối với thửa đất này, ông G1 là người kê khai và được cấp giấy chứng nhận, ông G1 chết thì những người thừa kế của ông G1 có quyền yêu cầu chia di sản thừa kế bằng một vụ kiện khác. Mặc dù ông G1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nhưng toàn bộ cây trồng trên đất là của ông S, bà T đầu tư, khi Nhà nước thu hồi và bồi thường giá trị tài sản trên đất thì ông S, bà T phải là người được hưởng. Khi những người thừa kế của ông G1 có yêu cầu chia thì những tài sản trên đất sẽ được xem xét cho ông S, bà T.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn bỏ sót tư cách tố tụng của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn C1 là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Văn S và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai trong hạn luật định nên được xem xét theo quy định của pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án dân sự nêu trên ngày 23 tháng 11 năm 2016 (trước ngày 01 tháng 7 năm 2017 là ngày Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật). Đến ngày 29 tháng 7 năm 2016, Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử (sau thời điểm Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đã có hiệu lực pháp luật). Theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự số: 103/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015, đối với vụ án dân sự đã được Tòa án thụ lý trước ngày 01 tháng 7 năm 2016, nhưng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 mới giải quyết theo thủ tục sơ thẩm thì áp dụng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để các đương sự có thể biết được các tài liệu, chứng cứ các bên cung cấp và Tòa án thu thập là thiếu sót. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự đã sao chụp toàn bộ hồ sơ vụ án, nên Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Theo Biên bản làm việc ngày 20 tháng 3 năm 2014 (BL 196), ông S trình bày người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn C1 đã chết năm 2014. Khoản tiền ông C1 nhận từ ông Đ nằm trong tổng số tiền bồi thường đất và tài sản gắn liền với đất thuộc các thửa đất số 1426, 1322, 1321, 1323, 1324, 1326, 1318, tờ bản đồ số 04, tổng diện tích 12.850m², Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của ông S, ông Đ cho rằng khoản tiền ông C1 nhận thì ông S, ông Đ không yêu cầu xem xét nên không đưa ông C1 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không phù hợp với yêu cầu khởi kiện của ông S, vì yêu cầu kiện đòi tài sản của ông S có liên quan đến số tiền mà ông C1 đã nhận. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định ông C1 đã chết và đưa vợ, con ông C1 vào tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C1 là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[2] Về việc tham gia tố tụng của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn P, bà Phan Ngọc T đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung kháng cáo, kháng nghị:

Theo Đơn khởi kiện ngày 20 tháng 12 năm 2012 (BL 02), lời khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ngày 22 tháng 01 năm 2013 (BL 83), cũng như lời khai của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Huỳnh Văn S và bà Trịnh Thị Ngọc T yêu cầu bị đơn ông Huỳnh Văn Đ trả tiền bồi thường đất và tài sản gắn liền với đất đã nhận: 4.353m² x 150.000

đồng = 652.950.000 đồng và tiền lãi của số tiền này (thửa 1322, tờ bản đồ 04 có diện tích 3.425m²; thửa 1326, tờ bản đồ 04 có diện tích 928m²).

Tại Giấy xác định vị trí đất ngày 11 tháng 01 năm 2010 (BL 131), thể hiện diện tích đất thu hồi thuộc Dự án AquaCity của hộ ông Huỳnh Văn Đ gồm các thửa đất số 1426, 1322, 1321, 1323, 1324, 1326, 1318, tờ bản đồ số 04, có tổng diện tích 12.850m² và vị trí của các thửa đất trên là vị trí số 3. Theo Bảng chiết tính giá trị bồi thường ngày 19 tháng 01 năm 2010 (BL 137), hộ ông Huỳnh Văn Đ được bồi thường đất 771.000.000 đồng (diện tích 12.850m², đất nông nghiệp vị trí 3, đơn giá 60.000 đồng/m²); nhà và vật kiến trúc 8.400.000 đồng; cây trồng các loại 3.800.000 đồng; hỗ trợ các loại 32.311.840 đồng; tổng cộng là 821.511.840 đồng. Theo Bảng chiết tính giá trị bồi thường này thì không thể hiện giá trị bồi thường của từng thửa đất cũng như tài sản trên từng thửa đất mà chỉ tính tổng thể số tiền bồi thường của các thửa đất và tài sản trên tất cả các thửa đất. Do đó, không có cơ sở để xác định tài sản trên thửa đất tranh chấp 1322, 1326 có những gì, số lượng và giá trị bao nhiêu.

Công văn số: 09/UBND ngày 15 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân xã C (BL 217), sau khi kiểm tra hiện trạng sử dụng của các thửa đất 1322, 1326, Ủy ban nhân dân xã C tạm thời xác định phần diện tích ông S, ông Đ sử dụng, Tổ xác minh Ủy ban nhân dân xã C đề nghị Tòa án cần phải xuống thực địa để đo đạc lại diện tích của ông S, ông Đ sử dụng như thế nào. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành việc đo đạc, xem xét và thẩm định tại chỗ cũng như lấy lời khai của các đương sự để xác định phần đất ông S, ông Đ sử dụng trong thửa đất 1322, 1326, để từ đó xác định tài sản trên phần đất sử dụng của các đương sự. Tại cấp phúc thẩm, phía nguyên đơn đã có văn bản không yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ do thửa đất số 1322 đã bị cưỡng chế 01 phần, thửa đất số 1326 đã bị cưỡng chế toàn bộ (BL 370-371). Do đó, chưa đủ cơ sở để xem xét theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đòi lại giá trị đất và tài sản trên đất của thửa 1326, 1322.

Theo nội dung Bảng chiết tính giá trị bồi thường ngày 17 tháng 12 năm 2010 (BL 138), hộ ông Huỳnh Văn Đ được hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm đối với diện tích thu hồi 12.850m², đơn giá 90.000 đồng/m² với tổng số tiền 1.156.500.000 đồng và được hỗ trợ tái định cư phân tán hộ phụ, 01 xuất giá 20.000.000 đồng (đã có quyết định), nên tổng số tiền được nhận là 1.136.500.000 đồng. Việc hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm và hỗ trợ tái định cư là dựa trên việc thu hồi tổng diện tích 12.850m² (trong đó có thửa đất tranh chấp 1322, 1326). Số tiền này liên quan trực tiếp và không thể tách rời số tiền thu hồi đất và tài sản trên đất. Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành lấy lời khai của các đương sự để các đương sự có ý kiến về nội dung này (nếu đương sự có yêu cầu thì tiến hành thụ lý) là thiếu sót. Bên cạnh đó, Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa thu thập các Quyết định chi trả tiền bồi thường hỗ trợ Dự án AquaCity số: 249/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (Theo Phiếu chi tiền ngày 29 tháng 12 năm 2011-BL145); Quyết định chi

trả tiền hỗ trợ chuyên đổi nghề và tạo việc làm thuộc Dự án AquaCity số: 61/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (Theo Phiếu chi tiền ngày 29 tháng 12 năm 2011-BL 146); Quyết định hỗ trợ tái định cư phân tán hộ phụ (Theo Bảng chiết tính giá trị bồi thường ngày 17 tháng 12 năm 2010-BL138).

Theo Danh sách các hộ dân bị thu hồi đất để bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện Dự án AquaCity tại xã C, huyện K (đợt 1) (BL160-173), tại Bút lục 162 thể hiện hộ ông Huỳnh Văn S bị thu hồi diện tích 928m² thuộc thửa đất số 8, số tờ thu hồi 6, số tờ (địa chính mới) 27. Theo hồ sơ thể hiện thửa đất số 1326 cũng có diện tích 928m² (BL 131). Tòa án cấp sơ thẩm chưa tiến hành xác minh, thu thập nội dung này để xác định xem các thửa đất trên có trùng nhau không là thiết sót, thu thập chưa đầy đủ chứng cứ.

Bên cạnh đó, theo nội dung Công văn số 107/UBND ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân xã C (BL 258), xác định: “Nguồn gốc thửa đất số 1326 trước ngày 30 tháng 4 năm 2015 đến năm 1977 ông Huỳnh Văn G1 (cha ông Huỳnh Văn S) sử dụng. Năm 1977, ông G1 giao thửa đất này cho Tập đoàn, ông không sử dụng.

Năm 1978 – 1979, ông Huỳnh Văn S sử dụng thửa đất 1326 để trồng lang cứu đói, sử dụng đến năm 1998 ông S đào ao nuôi cá, hiện trạng thửa đất này trồng rau nhút, xung quanh bờ ao có trồng một số loại cây ăn trái.

Thửa đất trên chưa ai kê khai đăng ký, năm 2009 đến năm 2010 đoàn công tác quy chủ thửa đất này cho ông Huỳnh Văn G1 (con ông G1 tên Huỳnh Văn Đ đã nhận tiền bồi thường thửa đất 1326)...thửa đất 1326, tờ bản đồ số 04, diện tích 928m² đất tọa lạc tại xã Long Hưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai”. Theo nội dung xác minh của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai tại Ủy ban nhân dân xã C thể hiện tại Biên bản xác minh kiểm tra hiện trạng sử dụng đất của hộ ông Huỳnh Văn S ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân xã C không có nội dung Đoàn công tác kiểm kê tài sản trên đất quy chủ thửa đất 1326 cho ông G1, Đoàn công tác căn cứ vào lời khai của các hộ dân xung quanh để tiến hành quy chủ thửa đất số 1326 cho ông G1, không có văn bản quy chủ cũng như không có quyết định thành lập Hội đồng quy chủ. Căn cứ vào nội dung xác minh trên thì Đoàn công tác kiểm kê tài sản quy chủ thửa đất số 1326 cho ông G1 là không đúng quy định của pháp luật. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ nội dung Công văn trên để giải quyết bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Theo nội dung của Công văn trên, từ năm 1978-1979 cho đến nay thì ông S sử dụng thửa đất số 1326 và thửa đất này chưa ai đăng ký kê khai, cũng chưa cấp cho ai. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã C về các điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 1326 đối với ông S theo quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật đất đai năm

2003 và Điều 20, 21, 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014, để từ đó xác định ông S có được nhận tiền bồi thường theo quy định tại Điều 75 Luật đất đai năm 2003 hay không. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện mà đã đưa vụ án ra xét xử là chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ, giải quyết vụ án chưa toàn diện.

Từ những nhận định, phân tích nêu trên thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và việc thu thập tài liệu, chứng cứ chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Văn S, bà Trịnh Thị Ngọc T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai là có căn cứ để chấp nhận. Vì vậy, cần chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Văn S, bà Trịnh Thị Ngọc T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Văn S và bà Trịnh Thị Ngọc T được chấp nhận nên ông S, bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[6] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận

[7] Quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Văn S, bà Trịnh Thị Ngọc T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Hủy Bản án sơ thẩm số 112/2016/DS-ST, ngày 13 tháng 9 năm 2016, của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, xét xử vụ án tranh chấp đòi lại tài sản, giữa nguyên đơn ông Huỳnh Văn S, bà Trịnh Thị Ngọc T với bị đơn ông Huỳnh Văn Đ; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Ông Huỳnh Văn S, bà Trịnh Thị Ngọc T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả lại cho ông Huỳnh Văn S, bà Trịnh Thị Ngọc Thanh 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ

phí Tòa án số 000164 ngày 27 tháng 9 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

Số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm các đương sự đã nộp sẽ được quyết định khi vụ án được giải quyết lại.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh ĐN;
- TAND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Hồng Luyện